CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	Số 0200453688	ngày 5 tháng 7 năm 2014
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 1 tháng 4 năm 2002. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 5 tháng 7 năm 2014.	
Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Việt Hòa	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Văn Tiến	Thành viên
	Ông Hoàng Trọng Giang	Thành viên
	Ông Lương Hoài Trân	Thành viên
	Ông Chada Gurudas Rajiv	Thành viên
	Ông Trần Xuân Bạo	Thành viên
	Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên *(đến ngày 25 tháng 3 năm 2014)*
	Bà Hoàng Thị Hà	Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Nguyễn Văn Tiến	Tổng Giám đốc
	Ông Hoàng Trọng Giang	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lương Hoài Trân	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Thế Trọng	Phó Tổng Giám đốc
Trụ sở đăng ký	Số 11 Võ Thị Sáu, Phường Máy Tơ Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Container Việt Nam ("Công ty") chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 38 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty và các công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này.

Thay mặt Ban Giám đốc

SĐKKD:0200453688 CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM VICONSHIP Q.NGÔ QUYỀN T.P HẢI PHÒNG

Nguyễn Văn Tiến
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 10 tháng 2 năm 2015

KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower
72-Storey Building, Plot E6, Pham Hung Street
Me Tri, Tu Liem, Hanoi City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (4) 3946 1600
Fax +84 (4) 3946 1601
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Container Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Container Việt Nam ("Công ty") và các công ty con, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 10 tháng 2 năm 2015, được trình bày từ trang 5 đến 38.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của đơn vị liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Container Việt Nam và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Giấy Chứng nhận Đầu tư số: 011043000345
Báo cáo kiểm toán số: 14-02-123-b

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KPMG

Đàm Xuân Lâm
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số: 0861-2013-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Tâm Anh
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số: 0651-2013-007-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 2 năm 2015

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**480.360.425.206**	**493.460.334.578**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**216.024.629.908**	**281.725.141.654**
Tiền	111		82.525.735.897	59.262.074.154
Các khoản tương đương tiền	112		133.498.894.011	222.463.067.500
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**10**	**52.105.720.000**	**60.857.070.180**
Các khoản đầu tư ngắn hạn	121		52.105.720.000	69.107.070.180
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	129		-	(8.250.000.000)
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**5**	**154.266.226.423**	**121.090.992.561**
Phải thu khách hàng	131		93.888.427.203	103.961.920.248
Trả trước cho người bán	132		49.081.186.818	15.697.380.802
Các khoản phải thu khác	135		12.353.547.656	2.503.694.205
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(1.056.935.254)	(1.072.002.694)
Hàng tồn kho	**140**	**6**	**7.338.432.080**	**10.322.798.343**
Hàng tồn kho	141		7.338.432.080	10.322.798.343
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**50.625.416.795**	**19.464.331.840**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.139.830.264	706.186.731
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		45.117.515.749	16.437.195.931
Tài sản ngắn hạn khác	158		4.368.070.782	2.320.949.178
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 250 + 260)	**200**		**1.014.741.606.587**	**639.103.117.015**
Tài sản cố định	**220**		**420.986.227.213**	**456.541.762.976**
Tài sản cố định hữu hình	221	7	404.658.535.754	399.050.329.286
Nguyên giá	222		758.313.070.560	692.552.747.978
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(353.654.534.806)	(293.502.418.692)
Tài sản cố định vô hình	227	8	10.675.253.035	10.748.238.229
Nguyên giá	228		11.691.235.603	11.691.235.603
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.015.982.568)	(942.997.374)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	5.652.438.424	46.743.195.461
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**10**	**100.330.277.837**	**41.630.716.000**
Đầu tư vào các công ty liên kết	252		99.865.277.837	37.130.716.000
Đầu tư dài hạn khác	258		465.000.000	4.500.000.000
Tài sản dài hạn khác	**260**		**493.425.101.537**	**140.930.638.039**
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	492.789.424.037	140.334.760.539
Tài sản dài hạn khác	268		635.677.500	595.877.500
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1.495.102.031.793**	**1.132.563.451.593**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này.

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**279.221.472.908**	**249.038.914.756**
Nợ ngắn hạn	**310**		**269.661.492.908**	**239.371.686.676**
Vay ngắn hạn	311	12	3.893.101.980	-
Phải trả người bán	312	13	88.408.538.275	78.750.215.602
Người mua trả tiền trước	313		1.362.635.071	2.852.044.762
Thuế phải nộp Nhà nước	314	14	27.056.907.393	21.414.823.490
Phải trả người lao động	315		32.866.432.362	29.824.020.725
Chi phí phải trả	316		5.583.922.922	9.159.480.253
Các khoản phải trả khác	319	15	70.839.344.083	58.091.205.407
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	16	39.650.610.822	39.279.896.437
Vay và nợ dài hạn	**330**		**9.559.980.000**	**9.667.228.080**
Phải trả dài hạn khác	333		499.100.000	728.600.000
Vay dài hạn	334	17	9.060.880.000	8.938.628.080
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**1.058.380.558.885**	**883.524.536.837**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**18**	**1.058.380.558.885**	**883.524.536.837**
Vốn cổ phần	411	19	345.415.410.000	288.126.500.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	18	37.231.904.775	37.231.904.775
Cổ phiếu quỹ	414	19	(10.396.631.245)	(10.396.631.245)
Quỹ đầu tư phát triển	417	21	406.528.068.031	310.151.868.629
Quỹ dự phòng tài chính	418	21	28.812.650.000	24.038.502.000
Lợi nhuận chưa phân phối	420	18	250.789.157.324	234.372.392.678
LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**439**	**22**	**157.500.000.000**	**-**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400 + 439)	**440**		**1.495.102.031.793**	**1.132.563.451.593**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2014	31/12/2013
Ngoại tệ - USD	970.945	1.838.595

Người lập: Người duyệt: Người duyệt:

Lê Thế Trung
Phó phòng Kế toán

Trần Xuân Bạo
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Tiến
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 2 năm 2015

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM **Mẫu B02-DN/HN**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Mã số	Thuyết minh	2014 VND	2013 VND
Tổng doanh thu	**01**	**23**	**891.241.921.351**	**796.907.023.125**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**23**	**-**	**5.032.080.318**
Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	**10**	**23**	**891.241.921.351**	**791.874.942.807**
Giá vốn hàng bán	**11**		**579.451.901.239**	**488.633.411.620**
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	**20**		**311.790.020.112**	**303.241.531.187**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	16.159.561.451	15.623.778.062
Chi phí tài chính	22	25	(7.765.982.197)	(4.226.290.597)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*413.615.830*	*1.464.647.334*
Chi phí bán hàng	24		2.959.342.385	3.309.877.785
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		45.094.326.936	31.342.992.306
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	**30**		**287.661.894.439**	**288.438.729.755**
Thu nhập khác	31		1.638.992.841	4.406.399.516
Chi phí khác	32		221.642.013	2.049.962.483
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**1.417.350.828**	**2.356.437.033**
Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết	**45**		**13.318.106.855**	**13.050.000.000**
Lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40 + 45)	**50**		**302.397.352.122**	**303.845.166.788**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**26**	**54.313.726.565**	**63.384.171.877**
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	**60**		**248.083.625.557**	**240.460.994.911**
Phân bổ cho:				
Chủ sở hữu của Công ty	62		248.083.625.557	240.460.994.911
Lãi trên cổ phiếu				**Đã điều chỉnh lại**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	7.182	6.995

Người lập:	Người duyệt:	Người duyệt:
Lê Thế Trung	Trần Xuân Bạo	Nguyễn Văn Tiến
Phó phòng Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Ngày 10 tháng 2 năm 2015

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này.

	Mã số	2014 VND	2013 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Tiền thu từ cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	992.754.459.121	901.054.658.883
Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(662.918.842.363)	(429.788.290.749)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(101.774.144.361)	(94.234.709.437)
Tiền chi trả lãi vay	04	(432.032.373)	(1.931.126.057)
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(52.754.292.128)	(62.109.685.839)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	90.103.220.516	67.407.164.663
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(304.401.232.874)	(140.702.391.997)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(39.422.864.462)**	**239.695.619.467**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(34.090.295.258)	(174.178.050.683)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	566.336.736	2.548.858.603
Tiền thu hồi từ việc cho vay và bán các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	15.559.886.511	274.149.150.745
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(33.000.000.000)	(15.653.027.921)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	22.635.361.000	2.378.640.699
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	24.305.222.787	27.022.183.477
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(4.023.488.224)**	**116.267.754.920**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Nhận tiền góp vốn từ cổ đông thiểu số	31	22.500.000.000	-
Tiền vay ngắn hạn nhận được	33	8.627.817.088	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4.734.715.108)	(31.622.800.000)
Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(48.697.966.000)	(89.557.012.575)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(22.304.864.020)**	**(121.179.812.575)**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM **Mẫu B03-DN/HN**

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Phương pháp trực tiếp – tiếp theo)

	Mã số	2014 VND	2013 VND
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**(65.751.216.706)**	**234.783.561.812**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**60**	**281.725.141.654**	**46.856.015.142**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	**61**	**50.704.960**	**85.564.700**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)	**70**	**216.024.629.908**	**281.725.141.654**

Người lập:	Người duyệt:	Người duyệt:
Lê Thế Trung	Trần Xuân Bạo	Nguyễn Văn Tiến
Phó phòng Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Ngày 10 tháng 2 năm 2015

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Tóm tắt lịch sử hình thành Công ty

Tiền thân của Công ty Cổ phần Container Việt Nam ("Công ty") là Công ty Container Việt Nam được thành lập vào ngày 27 tháng 7 năm 1985. Vào tháng 4 năm 2002, Công ty được cổ phần hóa và trở thành công ty cổ phần với tên gọi là Công ty Cổ phần Container Phía Bắc, sau được đổi tên thành Công ty Cổ phần Container Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Bảo dưỡng sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Cho thuê xe có động cơ; và
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

Các đơn vị báo cáo

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm Văn phòng Công ty Cổ phần Container Việt Nam, các đơn vị trực thuộc bao gồm Xí nghiệp Cảng Viconship và hai chi nhánh là Chi nhánh Quảng Ninh và Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh, các công ty con và các công ty liên kết của Công ty.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có các công ty con và công ty liên kết sau:

	% sở hữu và quyền biểu quyết	
	31/12/2014	31/12/2013
Các công ty con		
Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi sao Xanh	100%	100%
Công ty TNHH Container Miền Trung	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Viconship Hồ Chí Minh	100%	100%
Công ty TNHH Tuyến T.S	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistic Xanh	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Bến Xanh	100%	100%
Công ty Cổ phần Cảng xanh VIP (*)	65%	-

	% sở hữu và quyền biểu quyết	
	31/12/2014	31/12/2013
Các công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Tiếp vận Xanh (**)	-	35%
Công ty TNHH MSC Việt Nam	(***)	29%
Công ty TNHH Ngôi sao Xanh Tương lai	49%	49%
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	37%	37%
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	22%	(****)

(*) Công ty Cổ phần Cảng xanh VIP được thành lập tại Việt Nam trong năm 2014.

(**) Trong năm 2014, Công ty đã thanh lý khoản đầu tư vào công ty liên kết này.

(**) Trong năm 2014, Công ty chuyển nhượng 14% vốn góp do Công ty nắm giữ tại Công ty TNHH MSC Việt Nam cho một bên thứ ba. Công ty phân loại lại khoản đầu tư vào Công ty TNHH MSC Việt Nam từ Đầu tư dài hạn vào công ty liên kết sang Các khoản đầu tư dài hạn khác.

(****) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, khoản đầu tư vào cổ phiếu PSP do Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ phát hành là Đầu tư tài chính ngắn hạn. Trong năm 2014, Công ty và các công ty con của Công ty mua thêm cổ phiếu đang lưu hành của công ty này và theo đó phân loại lại khoản đầu tư vào công ty này là Đầu tư dài hạn vào công ty liên kết.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty và các công ty con có tổng cộng 838 nhân viên (31/12/2013: 742 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND").

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Công ty và các công ty con có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Công ty và các công ty con được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Công ty và các công ty con, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Công ty và các công ty con phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Công ty và các công ty con trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty và các công ty con có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Công ty và các công ty con tại công ty liên kết.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên định mức hoạt động tiêu chuẩn được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 20 năm
▪ phương tiện vận chuyển	4 – 12 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 7 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất của Công ty và các công ty con là quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp. Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Công ty và các công ty con không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không xác định thời hạn.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty và các công ty con nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với giá gốc của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Giá gốc của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(m) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty và các công ty con và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty và các công ty con phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty và các công ty con xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty và các công ty con có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty và các công ty con xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty và các công ty con xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty và các công ty con có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty và các công ty con xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty và các công ty con xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Công ty và các công ty con có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
  - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty và các công ty con xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(q) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(r) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

(s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty và các công ty con hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh và cung cấp các sản phẩm và dịch vụ vận tải container và một khu vực địa lý là Việt Nam do các điều kiện kinh tế, chính trị và pháp luật là tương tự như nhau.

(t) Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các cổ đông, các công ty liên kết của Công ty và các công ty con và các bên khác theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền mặt	2.455.957.820	1.291.594.688
Tiền gửi ngân hàng	80.069.778.077	57.970.479.466
Các khoản tương đương tiền	133.498.894.011	222.463.067.500
	216.024.629.908	281.725.141.654

5. Các khoản phải thu ngắn hạn

Trong các khoản phải thu ngắn hạn có các khoản phải thu từ các bên liên quan sau:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải thu từ các bên liên quan		
Các khoản phải thu thương mại	-	15.568.451.459

Các khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thể thu được khi yêu cầu.

6. Hàng tồn kho

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Nguyên vật liệu	6.671.597.927	9.458.940.050
Công cụ và dụng cụ	2.533.383	10.996.333
Hàng hóa	664.300.770	852.861.960
	7.338.432.080	10.322.798.343

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Dụng cụ văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	257.317.471.710	33.924.667.223	399.611.789.383	1.698.819.662	692.552.747.978
Tăng trong năm	-	1.396.500.000	13.337.878.054	108.300.000	14.842.678.054
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	53.921.697.566	33.000.000	3.889.853.304	2.493.823.371	60.338.374.241
Thanh lý	(3.525.683.716)	(154.325.268)	(5.628.780.384)	-	(9.308.789.368)
Phân loại lại	(1.115.710.685)	(21.946.056.168)	23.061.766.853	-	-
Biến động khác	1.164.810.685	(2.047.095.623)	860.138.008	(89.793.415)	(111.940.345)
Số dư cuối năm	307.762.585.560	11.206.690.164	435.132.645.218	4.211.149.618	758.313.070.560
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	90.090.047.810	3.764.869.934	198.502.135.899	1.145.365.049	293.502.418.692
Khấu hao trong năm	31.971.857.002	1.848.606.293	35.317.317.802	517.628.377	69.655.409.474
Thanh lý	(3.525.683.716)	(154.325.268)	(5.628.780.384)	-	(9.308.789.368)
Phân loại lại	(155.242.396)	(159.387.240)	314.629.636	-	-
Biến động khác	-	(1.171.240.584)	976.736.592	-	(194.503.992)
Số dư cuối năm	118.380.978.700	4.128.523.135	229.482.039.545	1.662.993.426	353.654.534.806
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	167.227.423.900	30.159.797.289	201.109.653.484	553.454.613	399.050.329.286
Số dư cuối năm	189.381.606.860	7.078.167.029	205.650.605.673	2.548.156.192	404.658.535.754

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 có các tài sản với nguyên giá 109.724 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2013: 89.093 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 47.464 triệu VND (31/12/2013: 53.655 triệu VND) được thế chấp tại một ngân hàng trong nước để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 17).

8. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm và cuối năm	10.546.857.273	1.144.378.330	11.691.235.603
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	942.997.374	942.997.374
Khấu hao trong năm	-	72.985.194	72.985.194
Số dư cuối năm	-	1.015.982.568	1.015.982.568
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	10.546.857.273	201.380.956	10.748.238.229
Số dư cuối năm	10.546.857.273	128.395.762	10.675.253.035

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2014 VND	2013 VND
Số dư đầu năm	46.743.195.461	12.966.164.904
Tăng trong năm	19.247.617.204	137.584.032.782
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(60.338.374.241)	(103.683.692.225)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(123.310.000)
Số dư cuối năm	5.652.438.424	46.743.195.461

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Xây dựng nhà kho và bãi chứa container	-	40.089.998.117
Các công trình và dự án khác	5.652.438.424	6.653.197.344
	5.652.438.424	46.743.195.461

10. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Đầu tư dài hạn vào các công ty liên kết:		
▪ Công ty TNHH MSC Việt Nam (*)	-	899.000.000
▪ Công ty Cổ phần Tiếp vận Xanh (**)	-	20.960.000.000
▪ Công ty TNHH Ngôi sao Xanh Tương lai	3.061.716.000	3.061.716.000
▪ Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	12.210.000.000	12.210.000.000
▪ Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ (***)	84.593.561.837	-
	99.865.277.837	37.130.716.000
Các khoản đầu tư dài hạn khác:		
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	-	4.500.000.000
▪ Đầu tư vào Công ty TNHH MSC Việt Nam (*)	465.000.000	-
Tổng đầu tư tài chính dài hạn	100.330.277.837	41.630.716.000

(b) Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2014		31/12/2013	
	Số lượng	VND	Số lượng	VND
Đầu tư ngắn hạn:				
▪ Cổ phiếu PSP (***)	-	-	5.385.600	46.890.486.613
▪ Tiền gửi có kỳ hạn		52.105.720.000		22.216.583.567
		52.105.720.000		69.107.070.180
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn		-		(8.250.000.000)
		52.105.720.000		60.857.070.180

(*) Trong năm 2014, Công ty chuyển nhượng 14% vốn góp do Công ty nắm giữ tại Công ty TNHH MSC Việt Nam cho một bên thứ ba. Công ty phân loại lại khoản đầu tư vào Công ty TNHH MSC Việt Nam từ Đầu tư dài hạn vào công ty liên kết sang Các khoản đầu tư dài hạn khác.

(**) Trong năm 2014, Công ty đã thanh lý khoản đầu tư vào công ty liên kết này.

(***) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, khoản đầu tư cổ phiếu PSP của Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ là Đầu tư tài chính ngắn hạn. Trong năm 2014, Công ty và các công ty con của Công ty đã mua thêm cổ phiếu của công ty này và theo đó phân loại lại khoản đầu tư vào công ty này là Đầu tư dài hạn vào công ty liên kết.

Biến động trong năm của dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn như sau:

	2014 VND	2013 VND
Số dư đầu năm	8.250.000.000	14.625.000.000
Hoàn nhập dự phòng	(8.250.000.000)	(6.375.000.000)
Số dư cuối năm	-	8.250.000.000

11. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí khác VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	89.509.034.614	24.081.644.427	26.744.081.498	140.334.760.539
Tăng trong năm	350.140.842.728	34.500.551.227	12.329.703.370	396.971.097.325
Phân loại lại	18.006.397.324	-	(18.006.397.324)	-
Phân bổ trong năm	(3.647.298.841)	(34.976.190.827)	(5.892.944.159)	(44.516.433.827)
Số dư cuối năm	454.008.975.825	23.606.004.827	15.174.443.385	492.789.424.037

Chủ yếu bao gồm trong chi phí đất trả trước tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là chi phí trả trước cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuê phát sinh bởi Công ty Cổ phần Cảng xanh VIP, một công ty con mới thành lập trong năm 2014 của Công ty.

12. Vay ngắn hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Vay ngắn hạn	VND	6,5%	3.893.101.980	-

Khoản vay ngắn hạn này từ một ngân hàng trong nước không có tài sản đảm bảo.

13. Phải trả người bán

Trong các khoản phải trả người bán có các khoản phải trả các bên liên quan như sau:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải trả các bên liên quan		
▪ Công ty TNHH Ngôi sao Xanh Tương lai	-	310.167.000

Phải trả các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả khi được yêu cầu.

14. Thuế phải nộp Nhà nước

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.892.954.643	1.370.799.247
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.768.213.812	15.208.779.375
Thuế thu nhập cá nhân	1.179.877.600	923.089.167
Các loại thuế khác	7.215.861.338	3.912.155.701
	27.056.907.393	21.414.823.490

15. Các khoản phải trả khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Kinh phí công đoàn	4.562.984.983	3.854.558.448
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.300.646.340	6.713.415.608
Các khoản thu hộ hãng tàu	55.980.616.643	38.892.009.882
Phải trả khác	3.995.096.117	8.631.221.469
	70.839.344.083	58.091.205.407

16. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	2014 VND	2013 VND
Số dư đầu năm	39.279.896.437	30.055.889.594
Trích lập từ lợi nhuận trong năm	22.864.637.509	22.050.515.182
Sử dụng trong năm	(22.493.923.124)	(12.826.508.339)
Số dư cuối năm	39.650.610.822	39.279.896.437

17. Vay dài hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Vay dài hạn - hoàn trả sau 12 tháng	9.060.880.000	8.938.628.080

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Chi nhánh Hải Phòng	USD	(*)	2017	9.060.880.000	8.938.628.080

(*) Từ ngày 16 tháng 7 năm 2014, lãi suất của khoản vay được giảm từ 4,5%/năm xuống còn 4%/năm theo thông báo điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, khoản vay ngân hàng được đảm bảo bằng tài sản cố định của Công ty có giá trị còn lại là 47.464 triệu VND (31/12/2013: 53.655 triệu VND) (Thuyết minh 7).

18. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	240.385.020.000	37.231.904.775	(10.396.631.245)	251.349.616.292	21.031.402.360	217.790.623.926	757.391.936.108
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	240.460.994.911	240.460.994.911
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	58.802.252.337	3.007.099.640	(61.809.351.977)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(22.050.515.182)	(22.050.515.182)
Cổ tức	47.741.480.000	-	-	-	-	(138.454.359.000)	(90.712.879.000)
Thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	(1.565.000.000)	(1.565.000.000)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	288.126.500.000	37.231.904.775	(10.396.631.245)	310.151.868.629	24.038.502.000	234.372.392.678	883.524.536.837
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	248.083.625.557	248.083.625.557
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	96.376.199.402	4.774.148.000	(101.150.347.402)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(22.864.637.509)	(22.864.637.509)
Cổ tức (Thuyết minh 20)	57.288.910.000	-	-	-	-	(105.986.876.000)	(48.697.966.000)
Thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	(1.665.000.000)	(1.665.000.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	345.415.410.000	37.231.904.775	(10.396.631.245)	406.528.068.031	28.812.650.000	250.789.157.324	1.058.380.558.885

19. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	31/12/2014		31/12/2013	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt	34.541.541	345.415.410.000	28.812.650	288.126.500.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	34.541.541	345.415.410.000	28.812.650	288.126.500.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	166.600	10.396.631.245	166.600	10.396.631.245
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông (*)	34.374.941	335.018.778.755	28.646.050	277.729.868.755

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

(*) Trong các cổ phiếu đang lưu hành có 144.000 cổ phiếu ESOP phát hành cho cán bộ nhân viên của Công ty với điều khoản hạn chế chuyển nhượng trong vòng 2 năm (đối với cổ phiếu do nhân viên nắm giữ) và 5 năm (đối với cổ phiếu do người giữ chức vụ từ phó trưởng phòng trở lên nắm giữ) kể từ ngày phát hành (ngày 25 tháng 10 năm 2012).

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

	2014		2013	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Số dư đầu năm	28.812.650	288.126.500.000	24.038.502	240.385.020.000
Phát hành cổ phiếu trong năm để trả cổ tức (Thuyết minh 20)	5.728.891	57.288.910.000	4.774.148	47.741.480.000
Số dư cuối năm	34.541.541	345.415.410.000	28.812.650	288.126.500.000

20. Cổ tức

Ngày 21 tháng 3 năm 2014, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty phê duyệt việc phân phối khoản cổ tức bằng tiền cho năm 2013 với mức 5% mệnh giá cổ phần (500 VND trên một cổ phiếu) trị giá 14.323 triệu VND. Công ty đã hoàn tất việc thanh toán cổ tức bằng tiền này vào ngày 10 tháng 7 năm 2014.

Ngày 21 tháng 3 năm 2014, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty cũng phê duyệt việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức với tỷ lệ 20% mệnh giá cổ phần. Ngày 5 tháng 7 năm 2014, Công ty đã phát hành 5.728.891 cổ phiếu để trả cổ tức từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2013 theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

Ngày 19 tháng 11 năm 2014, Hội đồng Quản trị của Công ty đã quyết định tạm ứng cổ tức cho năm 2014 bằng tiền với mức 10% mệnh giá cổ phần (1.000 VND trên một cổ phiếu) trị giá 34.374 triệu VND. Công ty đã hoàn tất việc thanh toán cổ tức bằng tiền này vào ngày 23 tháng 12 năm 2014.

21. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

(b) Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

22. Lợi ích cổ đông thiểu số

	2014 VND
Số dư đầu năm	-
Góp vốn bằng quyền sử dụng đất	135.000.000.000
Góp vốn bằng tiền mặt của các cổ đông cá nhân	22.500.000.000
Số dư cuối năm	157.500.000.000

Lợi ích cổ đông thiểu số tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 thể hiện phần vốn góp của các cổ đông thiểu số tại Công ty Cổ phần Cảng xanh VIP, một công ty con do Công ty sở hữu 65% (Thuyết minh 1). Công ty Cổ phần Cảng xanh VIP được thành lập ngày 28 tháng 10 năm 2014 và đang trong giai đoạn đầu tư, do đó không có khoản thu nhập hay chi phí đáng kể nào cho hoạt động kinh doanh. Lợi ích cổ đông thiểu số tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 không bao gồm phần lỗ từ hoạt động kinh doanh trong năm 2014 phân bổ cho cổ đông thiểu số.

23. Tổng doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2014 VND	2013 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	891.241.921.351	796.907.023.125
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu:		
▪ Giảm giá dịch vụ cung cấp	-	5.032.080.318
Doanh thu thuần	891.241.921.351	791.874.942.807

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	2014 VND	2013 VND
Lãi tiền gửi	14.595.554.095	14.662.078.264
Lãi từ giao dịch chuyển nhượng các khoản đầu tư	1.241.361.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	236.227.505	836.386.351
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	86.418.851	125.313.447
	16.159.561.451	15.623.778.062

25. Chi phí tài chính

	2014 VND	2013 VND
Chi phí lãi vay	413.615.830	1.464.647.334
Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư tài chính	(8.250.000.000)	(6.375.000.000)
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	70.401.973	684.062.069
	(7.765.982.197)	(4.226.290.597)

26. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2014 VND	2013 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	54.727.246.588	59.151.942.047
Điều chỉnh chi phí thuế những năm trước	(413.520.023)	4.232.229.830
	54.313.726.565	63.384.171.877

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2014 VND	2013 VND
Lợi nhuận trước thuế	302.397.352.122	303.845.166.788
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	66.527.417.467	75.961.291.697
Ảnh hưởng của mức thuế suất ưu đãi	(3.696.631.977)	(9.529.428.862)
Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác áp dụng cho các công ty con	(29.358.768)	(41.627.615)
Miễn thuế, giảm thuế	(6.409.021.377)	(5.534.000.433)
Thu nhập không bị tính thuế	(2.929.983.508)	(3.262.500.000)
Ảnh hưởng của chi phí không được khấu trừ thuế	1.264.824.751	1.558.207.260
Điều chỉnh chi phí thuế những năm trước	(413.520.023)	4.232.229.830
	54.313.726.565	63.384.171.877

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ phải nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất là 20% trên lợi nhuận tính thuế của hoạt động kinh doanh của Xí nghiệp cảng Viconship trong 10 năm tính từ năm hoạt động đầu tiên (từ năm 2005 đến năm 2014) và mức thuế suất thông thường cho những năm tiếp theo.

Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistic Xanh, một công ty con của Công ty, có nghĩa vụ phải nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất là 10% trên lợi nhuận tính thuế trong 15 năm từ năm đầu tiên có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế và mức thuế suất thông thường trong những năm tiếp theo. Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistic Xanh được miễn thuế thu nhập trên lợi nhuận tính thuế trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (năm 2013) và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo.

Thuế suất thuế thu nhập của Công ty TNHH Một thành viên Viconship Hồ Chí Minh và Công ty TNHH Tuyến T.S trong năm 2014 là 20% do các công ty con này thỏa mãn điều kiện tổng doanh thu của năm liền trước nhỏ hơn 20 tỷ VND theo quy định của Nghị định 218/NĐ-CP do Chính Phủ ban hành ngày 26 tháng 12 năm 2013.

Các công ty còn lại có nghĩa vụ phải nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất thuế thu nhập thông thường trên lợi nhuận tính thuế. Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 22% cho năm 2014 và 2015, và mức này sẽ giảm xuống 20% từ năm 2016.

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu dựa trên số lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về các cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm, được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2014 VND	2013 VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	248.083.625.557	240.460.994.911

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2014 VND	2013 VND (theo báo cáo trước đây)
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	28.812.650	23.871.902
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành vào ngày 5 tháng 7 năm 2014 để trả cổ tức	5.728.891	-
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành vào ngày 3 tháng 7 năm 2013 để trả cổ tức	-	4.774.148
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong năm	34.541.541	28.646.050

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2014 VND	2013 VND (theo báo cáo trước đây)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	248.083.625.557	240.460.994.911
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	34.541.541	28.646.050
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.182	8.394

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty không có các cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm.

(iv) Điều chỉnh lại số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền và lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Trong năm 2014, các cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án chia cổ tức bằng cổ phiếu (xem Thuyết minh 20). Do vậy, số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền và lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 được điều chỉnh lại như sau:

	Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	Lãi cơ bản trên cổ phiếu VND
Số báo cáo trước đây	28.646.050	8.394
Điều chỉnh cho ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu trong năm 2014	5.728.891	(1.399)
Số điều chỉnh lại	34.374.941	6.995

28. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro tài chính mà Công ty và các công ty con phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty và các công ty con có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty và các công ty con sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Ban Kiểm soát của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty và các công ty con như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty và các công ty con gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát chính sách quản lý rủi ro của Công ty và các công ty con.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty và các công ty con được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty và các công ty con gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty và các công ty con. Công ty và các công ty con, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro phát sinh lỗ tài chính của Công ty và các công ty con nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ.

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

		31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(i)	213.568.672.088	280.433.546.966
Các khoản đầu tư ngắn hạn (tiền gửi có kỳ hạn)	(i)	52.105.720.000	22.216.583.567
Các khoản đầu tư dài hạn (tiền gửi có kỳ hạn)	(i)	-	4.500.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	(ii)	105.185.039.605	105.393.611.759
		370.859.431.693	412.543.742.292

(i) Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và tiền gửi có kỳ hạn

Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và tiền gửi có kỳ hạn của Công ty và các công ty con chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty và các công ty con.

(ii) Phải thu khách hàng và phải thu khác

Rủi ro tín dụng của Công ty và công ty con liên quan đến khoản phải thu chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Để đối phó với những rủi ro này, Ban Giám đốc áp dụng chính sách bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ trả tiền ngay đối với các khách hàng cá nhân. Hạn mức mua hàng hóa và dịch vụ trả chậm được thiết lập cho các khách hàng là công ty và đại lý khi có đảm bảo của ngân hàng hoặc tài sản đảm bảo.

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Công ty và công ty con. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao. Bảng phân tích tuổi nợ các khoản phải thu như sau:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Chưa quá hạn	105.185.039.605	105.393.611.759
Quá hạn trên 180 ngày	1.056.935.254	1.072.002.694
	106.241.974.859	106.465.614.453

Tại ngày báo cáo, Công ty và công ty con đã trích lập 100% dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn trên 180 ngày.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty và các công ty con không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty và các công ty con là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty và các công ty con luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty và các công ty con.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Dòng tiền theo hợp đồng Triệu VND	Trong vòng 1 năm Triệu VND	1 - 2 năm Triệu VND	2 - 5 năm Triệu VND
31/12/2014					
Phải trả người bán và phải trả khác	164.832	164.832	164.832	-	-
Vay ngắn hạn và dài hạn	12.954	13.569	4.146	4.800	4.623
	177.786	178.401	168.978	4.800	4.623
31/12/2013					
Phải trả người bán và phải trả khác	146.001	146.001	146.001	-	-
Vay dài hạn	8.939	10.235	536	2.813	6.886
	154.940	156.236	146.537	2.813	6.886

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến thu nhập của Công ty và các công ty con hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty và các công ty con nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Công ty và các công ty con có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là VND, đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con, chủ yếu từ các giao dịch bằng Đô la Mỹ ("USD").

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty và các công ty con được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái

Tại ngày báo cáo, Công ty và các công ty con có các khoản tài sản và nợ phải trả tiền tệ chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	31/12/2014 USD	31/12/2013 USD
Tiền và các khoản tương đương tiền	970.945	1.838.595
Các khoản đầu tư ngắn hạn	500.000	-
Phải thu khách hàng	13.716	15.096
Phải trả người bán	(652.573)	(450.726)
Vay dài hạn	(424.000)	(424.000)
	408.088	978.965

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Công ty và các công ty con áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	31/12/2014	31/12/2013
USD/VND	21.370	21.085

Biến động của tỷ giá hối đoái không có ảnh hưởng đáng kể đối với lợi nhuận thuần hợp nhất của Công ty và các công ty con.

(ii) Rủi ro lãi suất

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty và các công ty con như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
▪ Tài sản tài chính	265.674.392.088	307.150.130.533
▪ Nợ phải trả tài chính	(3.893.101.980)	-
Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi		
▪ Nợ phải trả tài chính	(9.060.880.000)	(8.938.628.080)

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản của lãi suất sẽ không có ảnh hưởng đáng kể đối với lợi nhuận thuần hợp nhất của Công ty và các công ty con.

(e) Giá trị hợp lý

So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán hợp nhất, như sau:

	31/12/2014		31/12/2013	
	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
Được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:				
▪ Các khoản đầu tư ngắn hạn (tiền gửi có kỳ hạn)	52.106	(*)	22.217	(*)
▪ Các khoản đầu tư dài hạn (tiền gửi có kỳ hạn)	-	-	4.500	(*)
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:				
▪ Tiền và các khoản tương đương tiền	216.025	216.025	281.725	281.725
▪ Phải thu khách hàng và phải thu khác	105.185	(*)	105.394	(*)
Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:				
▪ Các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu	-	-	46.890	(*)
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:				
▪ Phải trả người bán và phải trả khác	(164.832)	(*)	(142.780)	(*)
▪ Vay ngắn hạn và dài hạn	(12.954)	(*)	(8.939)	(*)

(*) Công ty và các công ty con chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

29. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính

	2014 VND	2013 VND
Trả cổ tức thông qua phát hành cổ phiếu phổ thông	57.288.910.000	47.741.480.000
Cổ đông thiểu số góp vốn vào công ty con bằng quyền sử dụng đất	135.000.000.000	-

30. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan đã được trình bày tại các thuyết minh khác trong báo cáo tài chính hợp nhất này, trong năm Công ty và các công ty con có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch trong năm kết thúc ngày 31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Các công ty liên kết:		
▪ ***Công ty TNHH MSC Việt Nam***		
Cung cấp dịch vụ	39.483.288.857	86.236.122.834
Nhận cổ tức	5.842.400.000	13.050.000.000
▪ ***Công ty Cổ phần Tiếp vận Xanh***		
Nhận cổ tức	2.173.871.000	-
▪ ***Công ty TNHH Ngôi sao Xanh Tương lai***		
Sử dụng dịch vụ	779.184.000	1.546.452.000
▪ ***Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng***		
Mua cổ phiếu bằng tiền	-	12.210.000.000
▪ ***Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ***		
Sử dụng dịch vụ	67.828.811.551	34.630.722.840
Thành viên Ban Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	2.435.322.172	2.170.686.956
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát		
Tiền thưởng	1.665.000.000	1.565.000.000

31. Các cam kết

(a) Chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Công ty và các công ty con có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	33.116.526.560	11.759.126.752

(b) Hợp đồng thuê

Tại ngày báo cáo, Công ty và các công ty con có các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Trong vòng một năm	4.143.479.440	4.238.575.987
Trong vòng hai đến năm năm	8.157.338.240	13.471.021.777
Sau năm năm	19.382.630.641	19.125.959.080
	31.683.448.321	36.835.556.844

32. Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	2014 VND	2013 VND
Chi phí nguyên vật liệu	104.259.652.070	92.877.975.694
Chi phí nhân công	111.748.575.948	99.183.895.029
Chi phí khấu hao	69.728.394.668	64.037.397.788
Chi phí dịch vụ mua ngoài	282.570.060.796	198.945.312.659
Chi phí khác	59.198.887.078	68.241.700.541

Người lập:

Lê Thế Trung
Phó phòng Kế toán

Người duyệt:

Trần Xuân Bạo
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Nguyễn Văn Tiến
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 2 năm 2015